

Bản án số: **265/2021/DS-ST**

Ngày: 20/12/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Vũ Bình
2. Ông Nguyễn Quốc Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2021/TLST - DS ngày 06 tháng 8 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2021/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị T, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện G, Tiền Giang

Đại diện theo ủy quyền: Chị N, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang

2. *Bị đơn:* Anh T, sinh năm 1982

Chị T, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện G, Tiền Giang

Chị N, chị T có mặt, anh T vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2021 của chị T và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị N trình bày:

Chị T có cho vợ chồng anh T và chị T mượn nhiều lần tiền để làm vốn làm ăn, cụ thể như sau:

+ Ngày 01/8/2018, chị T cho anh T và chị T mượn số tiền 100.000.000 đồng. Khi mượn tiền thì chị T tự tay viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy mượn tiền.

+ Ngày 22/8/2019, anh T và chị T tiếp tục mượn chị T số tiền 20.000.000 đồng. Khi mượn tiền thì chị T tự tay viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy mượn tiền. Chị T hẹn 01 tháng kể từ ngày mượn tiền sẽ trả lại cho chị T.

+ Ngày 21/10/2020, anh T và chị T tiếp tục mượn chị T số tiền 100.000.000 đồng. Khi mượn tiền thì chị T tự tay viết giấy mượn tiền và ký tên vào giấy mượn tiền. Chị T hẹn nửa tháng kể từ ngày mượn tiền sẽ trả lại cho chị T.

Tổng số tiền 03 lần mượn nêu trên mà anh T và chị T đã mượn chị T là 220.000.000 đồng. Đến nay đã quá hạn trả nợ, chị T đã nhiều lần đòi nợ nhưng anh T và chị T cứ hứa hẹn mà không trả.

Ngoài ra, chị T có tham gia 03 dây hụi do chị T làm chủ hụi, cụ thể như sau:

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, khởi khai hụi ngày 15/10/2020 âm lịch, gồm 14 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đã đóng được 7 tháng hụi sống, đầu tháng 5 năm 2021 âm lịch bà Thủy tuyên bố vỡ hụi. Dây hụi này bà Thủy thiếu chị T 14.000.0000 đồng tiền hụi (trừ 1.000.000 đồng tiền hoa hồng), bà Thủy còn nợ lại chị T 13.000.000 đồng tiền dây hụi này.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, khởi khai hụi ngày 15/10/2020 âm lịch, gồm 14 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đã đóng được 7 tháng hụi sống, đầu tháng 5 năm 2021 âm lịch bà Thủy tuyên bố vỡ hụi. Dây hụi này bà Thủy thiếu chị T 14.000.0000 đồng tiền hụi (trừ 1.000.000 đồng tiền hoa hồng), bà Thủy còn nợ lại chị T 13.000.000 đồng tiền dây hụi này.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, khởi khai hụi ngày 15/10/2020 âm lịch, gồm 14 phần, chị T tham gia 01 phần, chị T đã đóng được 7 tháng hụi sống, đầu tháng 5 năm 2021 âm lịch bà Thủy tuyên bố vỡ hụi. Dây hụi này bà Thủy thiếu chị T 14.000.0000 đồng tiền hụi (trừ 1.000.000 đồng tiền hoa hồng), bà Thủy còn nợ lại chị T 13.000.000 đồng tiền dây hụi này.

Tổng cộng 03 dây hụi này chị T nợ chị T 39.000.000 đồng.

Sự việc chị T làm chủ hụi và tổ chức khai hụi thì anh T (chồng chị T) cũng biết và tiền hụi sử dụng chung cho gia đình. Khi vỡ hụi, chị T và nhiều hụi viên đến đòi tiền thì anh T cũng hứa sẽ cùng chị T trả số tiền hụi này lại cho chị T.

Do đó, chị T làm đơn này khởi kiện yêu cầu anh T và chị T liên đới trả cho chị T 259.000.000đ (Hai trăm năm mươi chín triệu đồng) tiền nợ mượn và hụi, chị T yêu cầu trả nợ một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Tại phiên tòa, bị đơn chị T trình bày:*

Chị thừa nhận có làm chủ hụi, chị T có tham gia chơi hụi và chị nợ chị T số tiền nợ hụi theo các dây hụi như chị T trình bày với số tiền là 39.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ vay, chị thừa nhận có vay của chị T số tiền 220.000.000 đồng. Chị có trả cho chị T số tiền 100.000.000 đồng nhưng khi trả chị xác định là trả cho khoản tiền nợ vay còn chị T thì xác định trả cho tiền nợ hụi khác (02 dây hụi loại hụi 5.000.000 đồng/tháng). Do số tiền nợ hụi và tiền vay tương

đương nhau nên nay chị T xác định khoản tiền 100.000.000 đồng đã trả cho tiền hụi thì chị đồng ý trả cho chị T số tiền nợ vay là 220.000.000 đồng.

- Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập anh T đến Tòa để tham gia phiên họp, phiên hoà giải và phiên tòa nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do cũng không cung cấp chứng cứ hoặc có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh T đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Chị T yêu cầu chị T và anh T trả số tiền nợ hụi và vay, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Chị T khởi kiện yêu cầu chị T, anh T trả tiền nợ hụi và vay là 259.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị T là *Biên nhận* vay tiền và *Giấy hụi* do chị T cung cấp có chữ ký của chị T. Có đủ cơ sở xác định giữa chị T và chị T đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự.

[4] Tại phiên tòa, chị T thừa nhận có tổ chức hụi và có vay nợ của chị T và nợ số tiền nói trên. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc chị T tổ chức hụi với chị T và còn nợ số tiền vốn là 39.000.000 đồng và nợ tiền vay 220.000.000 đồng là có thật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Hộ, hụi, biếu, phụng thì chủ hụi có nghĩa vụ: “*Giao các phần hụi cho thành viên lĩnh hụi tại mỗi kỳ mở hụi*”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự thì: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Xét thấy chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho chị T, do đó Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc chị T trả cho chị T số tiền nợ là 259.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của chị T đối với anh T cùng có trách nhiệm với chị T trả tiền cho chị T: chị T và anh T là vợ chồng, cùng sống chung với nhau, việc chị T tổ chức các dây hụi được thực hiện trong thời gian dài, số tiền lợi nhuận thu được từ việc tham gia hụi và vay tiền thì chị T cũng sử dụng chung vào cuộc sống gia đình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”*. Do đó, anh T cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi và tiền vay cho chị T. Giữa chị T và anh T không có sự thỏa thuận rõ ràng để thực hiện nghĩa vụ theo phần hay toàn bộ nên buộc anh T có nghĩa vụ liên đới với chị T thanh toán nợ cho chị T là phù hợp với Điều 288 Bộ luật Dân sự.

[6] Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T tuy nhiên anh T không đến tham dự phiên tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị T. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh.

[7] Trong hợp đồng, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc. Do đó, lãi chậm trả đối với tiền nợ gốc được tính kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 471, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Buộc chị T và anh T liên đới trả cho chị T số tiền 259.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu đồng).

2. Về án phí:

Chị T và anh Huỳnh Dũng Tâm phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.950.000 đồng.

Chị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.475.000 đồng theo biên lai thu tiền số 4999 ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị T cho đến khi thi hành án xong, chị T, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS;
- Lưu.

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Vĩnh Lộc